



shè qū
社区

Noun · community (district)

Example Sentences

wǒ jiā zài shè qū lǐ
我家在社区里。

My home is in the community.

shè qū lǐ yǒu hěn duō shāng diàn hé gōng yuán
社区里有很多商店和公园。

There are many shops and parks in the community.

shè qū jīng cháng zǔ zhī huó dòng , bāng zhù jū mín hù xiāng rèn shí
社区经常组织活动，帮助居民互相认识。

The community often organizes activities to help residents get to know each other.

Trace each character, then write the word on your own.

社	社	社	社	社	社	社	社	社	社
区	区	区	区	区	区	区			